|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS LÝ THƯỜNG KIỆT**  **NHÓM LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6** | **KIỂM TRA GIỮA KÌ I**  **MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ - LỚP 6**  **Năm học: 2021 - 2022**  *Thời gian làm bài*: 60 phút  Ngày thi: 09/11/2021 |

**ĐỀ CHÍNH THỨC**

***Tích chọn vào đáp án đúng nhất cho những câu hỏi sau:***

**A- PHÂN MÔN LỊCH SỬ:**

**Câu 1.**Sự tiến hóa của loài người trải qua mấy giai đoạn?

A. 3 giai đoạn. B. 4 giai đoạn.

C. 5 giai đoạn. D. 6 giai đoạn.

**Câu 2**. Giai đoạn đầu tiên trong quá trình tiến hóa của con người là gì?

A. Vượn cổ. B. Người tối cổ.

C. Người tinh khôn. D. Người hiện đại.

**Câu 3.** Người tối cổ sống như thế nào?

A. Theo bộ lạc. B. Theo thị tộc.

C. Đơn lẻ. D. Theo bầy.

**Câu 4.** Ngay từ khi xuất hiện, con người đã phải sống theo bầy là vì

A. năng suất lao động tăng.

B. xã hội phân hoá giàu nghèo.

C. để tập hợp sức mạnh tìm kiếm thức ăn và tự bảo vệ mình.

D. chưa có sản phẩm thừa.

**Câu 5.** Quá trình tiến hoá của loài người diễn ra như thế nào?

A. Vượn cổ - Người tối cổ - Người tinh khôn.

B. Vượn cổ - Người tinh khôn - Người tối cổ.

C. Người tinh khôn - Người tối cổ - Vượn cổ.

D. Người tối cổ - Vượn cổ - Người tinh khôn.

**Câu 6**. Trong quá trình tồn tại và phát triển, Người tối cổ đã có phát minh lớn:

A. Biết giữ lửa trong tự nhiên.

B. Biết chế tạo ra lửa bằng cách ghè hai mảnh đã với nhau.

C. Biết chế tạo ra đồ đá để sản xuất.

D. Biết sử dụng kim loại.

**Câu 7.** Người xưa dựa vào đâu để làm ra lịch?

A. Sự di chuyển của Mặt Trăng quanh Trái Đất

B. Sự chuyển động lên xuống của thủy triều

C. Sự di chuyển của Trái Đất quanh Mặt Trời.

D. Sự di chuyển của Trái Đất quanh Mặt Trời và sự di chuyển của Mặt Trăng quanh Trái Đất.

**Câu 8.** Năm 2500 TCN cách hiện nay bao nhiêu năm?

A. 4521 năm. B. 1521 năm.

C. 3251 năm. D. 1500 năm.

**Câu 9.** Xã hội nguyên thủy trải qua mấy giai đoạn?

A. 5 giai đoạn. B. 4 giai đoạn.

C. 3 giai đoạn. D. 2 giai đoạn.

**Câu 10.** Một thiên niên kỉ là bao nhiêu năm?

A. 10 năm. B. 100 năm.

C. 1000 năm. D. 10000 năm.

**Câu 11.** Ở An Khê (Gia Lai), các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu tích gì chứng tỏ nơi đây có sự xuất hiện của người nguyên thủy?

A. Răng hóa thạch của gười tối cổ. B. Mộ cổ.

C. Xương hóa thạch của người vượn. D. Công cụ đá được ghè đẽo thô sơ.

**Câu 12.** Người phương Đông cổ đại sử dụng loại lịch nào?

A. Dương lịch. B. Âm lịch và dương lịch.

C. Công lịch. D. Âm lịch.

**Câu 13.** Đứng đầu bộ lạc gọi là gì?

A. Vua. B. Tù trưởng. C. Tộc trưởng. D. Quý tộc.

**Câu 14.** Công cụ lao động chính của Người tối cổ đó là gì?

A. Công cụ bằng đồng. B. Công cụ bằng xương, sừng.

C. Công cụ bằng đá. D. Công cụ bằng gốm.

**Câu 15.** Dấu tích của người tinh khôn xuất hiện ở khu vực nào trên trái đất?

A. Khắp các châu lục. B. Châu Phi.

C. Châu Á. D. Châu Âu.

**Câu 16.** Chế độ tôn người phụ nữ (người mẹ) lớn tuổi, có uy tín lên làm chủ là

A. chế độ mẫu hệ. B. chế độ phụ hệ.

C. chế độ phong kiến. D. chế độ nô lệ.

**B - PHÂN MÔN ĐỊA LÍ:**

**Câu 17:** Đường nối liền hai điểm cực Bắc và cực Nam trên bề mặt quả Địa Cầu gọi là

|  |  |
| --- | --- |
| A. vĩ tuyến. | B. kinh tuyến. |
| C. xích đạo. | D. đường chuyển ngày quốc tế. |

**Câu 18:** Đường kinh tuyến gốc và vĩ tuyến gốc được ghi số

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 800. | B. 00. | C. 900. | D. 600. |

**Câu 19:** Đối diện với kinh tuyến gốc là

|  |  |
| --- | --- |
| A. kinh tuyến 900. | B. kinh tuyến 1800. |
| C. kinh tuyến 3600. | D. kinh tuyến 1000. |

**Câu 20:** Trên quả Địa cầu, nếu cứ cách nhau 100, ta vẽ một kinh tuyến, thì có tất cả

|  |  |
| --- | --- |
| A. 360 kinh tuyến. | B. 36 kinh tuyến. |
| C. 180 kinh tuyến. | D. 18 kinh tuyến. |

**Câu 21:** Trên quả Địa cầu, nếu cứ cách nhau 100, ta vẽ một vĩ tuyến thì có tất cả

|  |  |
| --- | --- |
| A. 181 vĩ tuyến. | B. 180 vĩ tuyến. |
| C. 18 vĩ tuyến. | D. 19 vĩ tuyến. |

**Câu 22:** Tỉ lệ bản đồ cho biết

A. độ thu nhỏ của bản đồ so với thực địa.

B. độ lớn của bản đồ so với thực địa.

C. độ chuẩn xác của bản đồ so với thực địa.

D. diện tích của lãnh thổ trên thực địa.

**Câu 23:** Bản đồ có tỉ lệ càng lớn thì

A. mức độ chi tiết của bản đồ càng thấp.

B. thể hiện được ít đối tượng địa lí hơn.

C. mức độ chi tiết của bản đồ càng cao.

D. sai số về hình dạng và diện tích các vùng đất càng thấp.

**Câu 24:** Một bản đồ có ghi tỉ lệ 1: 500.000 có nghĩa là 1cm trên bản đồ tương ứng với

|  |  |
| --- | --- |
| A. 5000 cm trên thực địa. | B. 500 cm trên thực địa. |
| C. 50 km trên thực địa. | D. 5 km trên thực địa.. |

**Câu 25:** Dựa vào số ghi tỉ lệ đối với bản đồ 1: 6.000.000, 4cm trên bản đồ tương ứng trên thực địa là

|  |  |
| --- | --- |
| A. 240 km. | B. 30 km. |
| C. 400 km. | D. 300 km. |

**Câu 26:** Khoảng cách từ Hà Nội đến Nghệ An là 300 km. Trên một bản đồ Việt Nam khoảng cách giữa hai thành phố đó đo được 5 cm. Vậy bản đồ đó có tỉ lệ bao nhiêu?

|  |  |
| --- | --- |
| A. 1: 6.000.000. | B. 1: 5.000.000. |
| C. 1: 600.000. | D 1: 300.000. |

**Câu 27:** Đầu bên phải và bên trái của vĩ tuyến chỉ các hướng

|  |  |
| --- | --- |
| A. bắc và nam. | B. nam và tây. |
| C. đông và tây. | D. tây và bắc. |

**Câu 28:** Để thể hiện một sân bay trên bản đồ, người ta sử dụng loại kí hiệu

A. điểm. B. đường. C. diện tích. D. Cả 3 loại.

**Câu 29:** Trên Trái Đất, giờ khu vực phía đông bao giờ cũng sớm hơn giờ khu vực phía tây là do

**A.** trục Trái đất nghiêng.   **B.** Trái đất quay từ Tây sang Đông.

**C.** ngày đêm kế tiếp nhau. **D.** trái đất quay từ Đông sang Tây.

**Câu 30:** Sự chuyển động của Trái Đất quay quanh trục không tạo ra hiện tượng

**A.** ngày đêm nối tiếp nhau. **B.** làm lệch hướng chuyển động.

**C.** giờ giấc mỗi nơi mỗi khác. **D.** hiện tượng mùa trong năm.

**Câu 31:** Kinh độ của một điểm

**A.** là những vòng tròn bao quanh quả Địa Cầu và vuông góc với kinh tuyến.

**B.** là khoảng cách tính bằng độ từ vĩ tuyến gốc đến vĩ tuyến đi qua điểm đó.

**C.** là những nửa đường tròn nối hai cực trên bề mặt quả Địa Cầu.

**D.** là khoảng cách tính bằng độ từ kinh tuyến gốc đến kinh tuyến đi qua điểm đó.

**Câu 32**: Tỉ lệ bản đồ dùng để

A. mô tả bản đồ và các đối tượng địa lí.

B. thể hiện các đối tượng, hiện tượng địa lí.

C. quy định mức độ chi tiết, tỉ mỉ của nội dung bản đồ.

D. đo tính khoảng cách thực tế trên bản đồ.

**Câu 33:** Trong quá trình tự quay, trục Trái Đất

A. luôn tự điều chỉnh hướng nghiêng cho phù hợp.

B. luôn nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc 66º33’.

C. độ nghiêng được giữ nguyên còn hướng bị thay đổi.

D. hướng nghiêng và độ nghiêng thay đổi theo mùa.

**Câu 34:** Có mấy loại kí hiệu bản đồ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 1. | B. 2. | C. 3. | D. 4. |

**Câu 35:** Theo quy ước đầu phía dưới của kinh tuyến chỉ hướng

A. Tây. B. Đông. C. Bắc. D. Nam.

**Câu 36:** Khi chúng ta đứng ở mặt đất thấy Mặt Trời mọc ở hướng Đông và lặn ở hướng Tây vì

A. Trái Đất có hình cầu và trục Trái Đất nghiêng.

B. Trái đất chuyển động từ Tây sang Đông.

C. Trái đất chuyển động từ Đông sang Tây.

D. Trái đất có hình cầu và chuyển động từ Tây sang Đông.

**Câu 37:**Khi đọc hiểu nội dung bản đồ thì bước đầu tiên là

|  |  |
| --- | --- |
| A. xem tỉ lệ. | B. đọc bản chú giải. |
| C. đọc độ cao, độ sâu | D. tìm phương hướng. |

**Câu 38:**Để thể hiện biên giới quốc gia trên bản đồ, người ta sử dụng loại kí hiệu

A. điểm. B. đường. C. diện tích. D. Cả 3 loại.

**Câu 39:** Người ta dựa vào hệ thống kinh, vĩ tuyến để

**A.** xác định phương hướng trên bản đồ.

**B.** xây dựng các phép chiếu hình bản đồ.

**C.** xây dựng tỉ lệ bản đồ.

**D.** xác định các yếu tố khác của bản đồ.

**Câu 40:** Một trận bóng đá diễn ra tại Luân Đôn – Nước Anh (khu vực giờ số 0) lúc 15h30’. Người hâm mộ tại Việt Nam sẽ xem trực tiếp qua truyền hình trận bóng đó vào lúc

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. 20h30’. | **B.** 21h30’. | **C.** 22h30’. | **D.** 23h30’. |

**ĐỀ DỰ BỊ.**

**A. PHÂN MÔN LỊCH SỬ:**

**Câu 1:** Năm 179 TCN cách ngày nay (năm 2021) bao nhiêu năm?

A. 1839 năm.             B. 1840 năm. C. 2195 năm.             D. 2200 năm.

**Câu 2**: Loài vượn cổ xuất hiện cách ngày nay khoảng

A. 4 - 6 triệu năm B. 4 vạn năm

C. 10 triệu năm D. 1 vạn năm.

**Câu 3**: Dấu tích của Người tối cổ được tìm thấy đầu tiên ở đâu?

A. Nam Phi   B. Đông châu Phi. C. Nam Mĩ D. Tây Phi

**Câu 4:** Trong quá trình tồn tại và phát triển, Người tối cổ đã có phát minh lớn:

A. Biết giữ lửa trong tự nhiên.

B. Biết chế tạo ra lửa bằng cách ghè hai mảnh đá với nhau.

C. Biết chế tạo ra đồ đá để sản xuất.

D. Biết sử dụng kim loại.

**Câu 5:** Thức ăn chính của Người tối cổ là:

A. Rau quả và gia cầm. B. Hoa quả và muông thú.

C. Rau, bầu, bí và gia cầm. D. Rau quả và súc vật.

**Câu 6:** Người tối cổ thường sinh sống ở:

A. Những túp lều bằng cành cây, có khô.

B. Hang động.

C. Hang động, mái đá, những túp lều bằng cành cây hoặc có khô.

D. Hang đá, mái đá

**Câu 7:** Tổ chức xã hội của người tinh khôn là

A. Bầy đàn B. Thị tộc

C. Công xã thị tộc D. Bầy người.

**Câu 8.** Xã hội nguyên thủy trải qua mấy giai đoạn?

A. 5 giai đoạn. B. 4 giai đoạn.

C. 3 giai đoạn. D. 2 giai đoạn.

**Câu 9.** Một thập niên là bao nhiêu năm?

A. 10 năm. B. 100 năm.

C. 1000 năm. D. 10000 năm.

**Câu 10.** Ở hang Thẩm Khuyên (Lạng Sơn), các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu tích gì chứng tỏ nơi đây có sự xuất hiện của người nguyên thủy?

A. Răng hóa thạch của gười tối cổ. B. Mộ cổ.

C. Xương hóa thạch của người vượn. D. Công cụ đá được ghè đẽo thô sơ.

**Câu 11:** Tổ tiên của loài người là

A. Vượn cổ B. Vượn

C. Người tối cổ D. Khỉ Nam Mĩ.

**Câu 12.** Người phương Tây cổ đại sử dụng loại lịch nào?

A. Dương lịch. B. Âm lịch và dương lịch.

C. Công lịch. D. Âm lịch.

**Câu 13.** Đứng đầu thị tộc gọi là gì?

A. Vua. B. Tù trưởng. C. Tộc trưởng. D. Quý tộc.

**Câu 14.** Công cụ lao động chính của Người tinh khôn đó là gì?

A. Công cụ bằng kim loại. B. Công cụ bằng xương, sừng.

C. Công cụ bằng đá. D. Công cụ bằng gốm.

**Câu 15.** Dấu tích của người tinh khôn xuất hiện ở khu vực nào trên trái đất?

A. Khắp các châu lục. B. Châu Phi.

C. Châu Á. D. Châu Âu.

**Câu 16.** Thời kì đầu của chế độ công xã thị tộc là

A. chế độ mẫu hệ. B. chế độ phụ hệ.

C. chế độ phong kiến. D. chế độ nô lệ.

**Câu 17:** Những vòng tròn nằm ngang vuông góc với kinh tuyến trên quả Địa Cầu là

|  |  |
| --- | --- |
| A. vĩ tuyến. | B. kinh tuyến. |
| C. xích đạo. | D. đường chuyển ngày quốc tế. |

**Câu 18:** Những vĩ tuyến nằm từ Xích Đạo tới cực Bắc là những

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. vĩ tuyến Bắc. | B. vĩ tuyến Nam. | C. vĩ tuyến gốc. | D. vĩ độ. |

**Câu 19:** Đối diện với kinh tuyến gốc là

|  |  |
| --- | --- |
| A. kinh tuyến 900. | B. kinh tuyến 1800. |
| C. kinh tuyến 3600. | D. kinh tuyến 1000. |

**Câu 20:** Trên quả Địa cầu, nếu cứ cách nhau 50, ta vẽ một kinh tuyến, thì có tất cả

|  |  |
| --- | --- |
| A. 360 kinh tuyến. | B. 72 kinh tuyến. |
| C. 180 kinh tuyến. | D. 36 kinh tuyến. |

**Câu 21:** Trên quả Địa cầu, nếu cứ cách nhau 10, ta vẽ một vĩ tuyến thì có tất cả

|  |  |
| --- | --- |
| A. 181 vĩ tuyến. | B. 180 vĩ tuyến. |
| C. 18 vĩ tuyến. | D. 19 vĩ tuyến. |

**Câu 22:** Tỉ lệ bản đồ cho biết

A. độ thu nhỏ của bản đồ so với thực địa.

B. độ lớn của bản đồ so với thực địa.

C. độ chuẩn xác của bản đồ so với thực địa.

D. diện tích của lãnh thổ trên thực địa.

**Câu 23:** Bản đồ có tỉ lệ càng lớn thì

A. mức độ chi tiết của bản đồ càng thấp.

B. thể hiện được ít đối tượng địa lí hơn.

C. mức độ chi tiết của bản đồ càng cao.

D. sai số về hình dạng và diện tích các vùng đất càng thấp.

**Câu 24:** Một bản đồ có ghi tỉ lệ 1: 1.000.000 có nghĩa là 1cm trên bản đồ tương ứng với

|  |  |
| --- | --- |
| A. 10000 cm trên thực địa. | B. 100 cm trên thực địa. |
| C. 1000 km trên thực địa. | D. 10 km trên thực địa.. |

**Câu 25:** Dựa vào số ghi tỉ lệ đối với bản đồ 1: 5.000.000, 3cm trên bản đồ tương ứng trên thực địa là

|  |  |
| --- | --- |
| A. 150 km. | B. 30 km. |
| C. 400 km. | D. 300 km. |

**Câu 26:** Khoảng cách từ Hà Nội đến Nghệ An là 300 km. Trên một bản đồ Việt Nam khoảng cách giữa hai thành phố đó đo được 5 cm. Vậy bản đồ đó có tỉ lệ bao nhiêu?

|  |  |
| --- | --- |
| A. 1: 6.000.000. | B. 1: 5.000.000. |
| C. 1: 600.000. | D 1: 300.000. |

**Câu 27:** Đầu bên phải và bên trái của vĩ tuyến chỉ các hướng

|  |  |
| --- | --- |
| A. bắc và nam. | B. nam và tây. |
| C. đông và tây. | D. tây và bắc. |

**Câu 28:** Để thể hiện một sân bay trên bản đồ, người ta sử dụng loại kí hiệu

A. điểm. B. đường. C. diện tích. D. Cả 3 loại.

**Câu 29:** Trên Trái Đất, giờ khu vực phía đông bao giờ cũng sớm hơn giờ khu vực phía tây là do

**A.** trục Trái đất nghiêng.   **B.** Trái đất quay từ Tây sang Đông.

**C.** ngày đêm kế tiếp nhau. **D.** trái đất quay từ Đông sang Tây.

**Câu 30:** Sự chuyển động của Trái Đất quay quanh trục không tạo ra hiện tượng

**A.** ngày đêm nối tiếp nhau. **B.** làm lệch hướng chuyển động.

**C.** giờ giấc mỗi nơi mỗi khác. **D.** hiện tượng mùa trong năm.

**Câu 31:** Kinh độ của một điểm

**A.** là những vòng tròn bao quanh quả Địa Cầu và vuông góc với kinh tuyến.

**B.** là khoảng cách tính bằng độ từ vĩ tuyến gốc đến vĩ tuyến đi qua điểm đó.

**C.** là những nửa đường tròn nối hai cực trên bề mặt quả Địa Cầu.

**D.** là khoảng cách tính bằng độ từ kinh tuyến gốc đến kinh tuyến đi qua điểm đó.

**Câu 32**: Tỉ lệ bản đồ dùng để

A. mô tả bản đồ và các đối tượng địa lí.

B. thể hiện các đối tượng, hiện tượng địa lí.

C. quy định mức độ chi tiết, tỉ mỉ của nội dung bản đồ.

D. đo tính khoảng cách thực tế trên bản đồ.

**Câu 33:** Trong quá trình tự quay, trục Trái Đất

A. luôn tự điều chỉnh hướng nghiêng cho phù hợp.

B. luôn nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc 66º33’.

C. độ nghiêng được giữ nguyên còn hướng bị thay đổi.

D. hướng nghiêng và độ nghiêng thay đổi theo mùa.

**Câu 34:** Có mấy loại kí hiệu bản đồ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. 1. | B. 2. | C. 3. | D. 4. |

**Câu 35:** Theo quy ước đầu phía trên của kinh tuyến chỉ hướng

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Tây. | B. Đông. | C. Bắc. | D. Nam. |

**Câu 36:** Khi chúng ta đứng ở mặt đất thấy Mặt Trời mọc ở hướng Đông và lặn ở hướng Tây vì

A. Trái Đất có hình cầu và trục Trái Đất nghiêng.

B. Trái đất chuyển động từ Tây sang Đông.

C. Trái đất chuyển động từ Đông sang Tây.

D. Trái đất có hình cầu và chuyển động từ Tây sang Đông.

**Câu 37:**Khi đọc hiểu nội dung bản đồ thì bước đầu tiên là

|  |  |
| --- | --- |
| A. xem tỉ lệ. | B. đọc bản chú giải. |
| C. đọc độ cao, độ sâu | D. tìm phương hướng. |

**Câu 38:**Để thể hiện biên giới quốc gia trên bản đồ, người ta sử dụng loại kí hiệu

A. điểm. B. đường. C. diện tích. D. Cả 3 loại.

**Câu 39:** Người ta dựa vào hệ thống kinh, vĩ tuyến để

**A.** xác định phương hướng trên bản đồ.

**B.** xây dựng các phép chiếu hình bản đồ.

**C.** xây dựng tỉ lệ bản đồ.

**D.** xác định các yếu tố khác của bản đồ.

**Câu 40:** Một trận bóng đá diễn ra tại Luân Đôn – Nước Anh (khu vực giờ số 0) lúc 16h00’. Người hâm mộ tại Việt Nam sẽ xem trực tiếp qua truyền hình trận bóng đó vào lúc

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. 23h00’. | **B.** 22h00’. | **C.** 21h00’. | **D.** 20h00’. |

**Lưu ý:** Học sinh làm bài trực tuyến trên link và được phép sử dụng máy tính cầm tay.

Giáo viên coi thi không giải thích gì thêm.